

Bài giảng 16

Thuế thu nhập

*Bài giảng được phát triển từ bài giảng năm 2011 của
Thầy Vũ Thành Tự Anh*

Đỗ Thiên Anh Tuấn

1

Nội dung trình bày

- Một số khái niệm cơ bản
- Một số nguyên tắc tính thuế
- Một số vấn đề chính của thuế thu nhập
- Thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp ở Việt Nam

2

Một số khái niệm cơ bản

- Là thuế **trực thu** đánh trên **thu nhập cá nhân** hoặc **thu nhập doanh nghiệp**.
- Dựa trên **khả năng chi trả** hơn là lợi ích nhận được, trong đó thu nhập được coi là chỉ báo về năng lực chi trả.
- Thuế thu nhập **thường có tính quốc gia**, tuy nhiên cũng có thể có tính địa phương.
- Thuế suất cận biên là tiền thuế tăng thêm khi thu nhập tăng thêm 1 đồng.
- Thuế suất hiệu dụng là tỷ lệ giữa thuế thực trả và thu nhập. Thuế suất hiệu dụng thường khác thuế suất danh nghĩa do miễn, giảm, hoàn thuế.

3

Một số nguyên tắc tính thuế

- Dựa vào thu nhập
 - Haig-Simons: Thu nhập = thu nhập tiền mặt + thay đổi thuần trong giá trị tài sản
 - Thực tế dựa vào các giao dịch thị trường, không tính các hoạt động phi thị trường, không dựa vào kế toán thực tế (accrual basis).
- Lũy tiến: Người có thu nhập cao không chỉ trả thuế nhiều hơn mà tỷ lệ thuế/thu nhập cao hơn.

4

Một số nguyên tắc tính thuế

- Đơn vị đánh thuế là cá nhân, không phải là gia đình.
 - Theo quan điểm khả năng chi trả, khi 2 người sống chung, họ phải nộp thuế cao hơn khi họ sống riêng.
- Dựa vào thu nhập hằng năm, không phải thu nhập cả đời.
 - Do cấu trúc thuế lũy tiến, cá nhân có thu nhập biến động trung bình nộp thuế nhiều hơn cá nhân có thu nhập ổn định.

5

Một số vấn đề chính

- Hiệu quả kinh tế: chi phí của tác động thu nhập và thay thế do thuế gây ra
 - Chi phí tuân thủ và biến dạng do trốn và tránh thuế
 - Cản trở việc đi làm, tiết kiệm và đầu tư
- Công bằng xã hội: trong phân bổ gánh nặng thuế
 - Định nghĩa cơ sở thuế
 - Xác định thuế suất (số bậc, bao nhiêu)
 - Công bằng dọc và ngang
- Quản lý thu thuế
 - Nhằm mục tiêu chính xác, công bằng vs đơn giản.

6

Vấn đề thực tiễn: xác định thu nhập

- Với người làm thuê, dễ dàng tính thu nhập chịu thuế.
- Với chủ doanh nghiệp, có 2 vấn đề chính:
 - (i) xác định khấu hao, hiệu chỉnh lạm phát đối với giá vốn hàng tồn kho,
 - (ii) phân biệt giữa chi tiêu dùng và chi phí kinh doanh
- Xác định thời điểm có thu nhập sẽ ảnh hưởng đến giá trị chiết khấu hiện tại của tiền thuế phải nộp.

7

Nguồn thu NSNN ở các nước 1980-nay

	Thu NSNN, % GDP	Thuế TNDN, % GDP	Thuế TNCN, % GDP	Thuế suất TNDN
Thu nhập thấp	18.4	2.2	1.6	39.0
Thu nhập trung bình thấp	26.4	2.9	1.9	33.5
Thu nhập trung bình cao	28.5	3.4	2.3	33.3
Thu nhập cao (OECD)	41.5	3.1	9.7	33.8
Thu nhập cao (Không OECD)	33.8	2.4	2.8	28.9
Việt Nam 2010	28.7	7.4	1.3	25.0
Tất cả	28.7	3.0	4.7	33.5

Nguồn: IMF (2011)

8

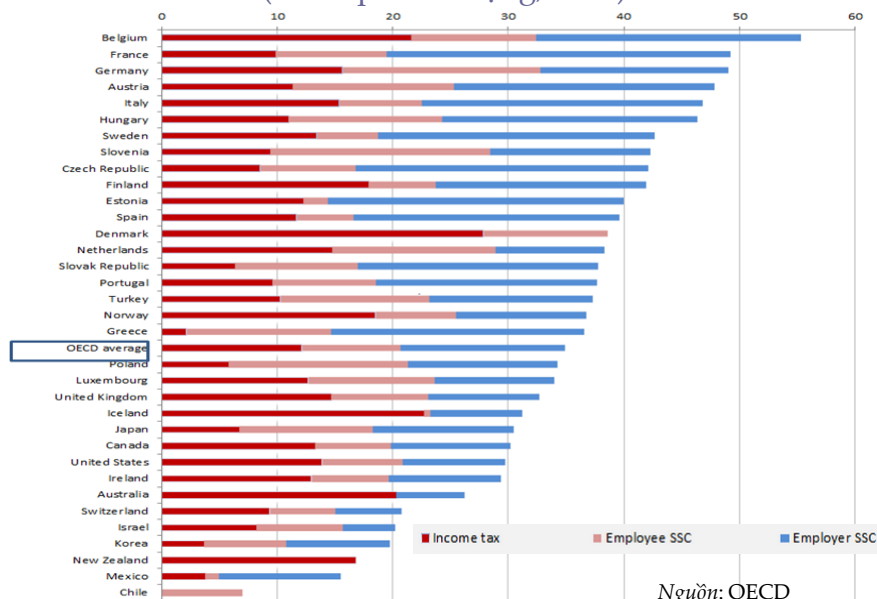
Tỷ lệ doanh thu thuế thu nhập và thuế lợi nhuận so với GDP (%)

	2000	2008	2009	2010	2011P
Úc	17.6	16.1	14.5	14.6	n.a.
Chi lê	4.4	8.0	5.3	7.5	8.6
Đan Mạch	29.8	28.9	29.1	29.1	29.4
Phần Lan	20.4	16.7	15.4	15.2	15.5
Pháp	11.1	10.5	8.8	9.4	10.1
Đức	11.3	11.5	10.8	10.3	11.0
Hy Lạp	9.4	7.5	7.5	6.8	6.9
Nhật Bản	9.3	9.6	8.0	8.4	8.6
Hàn Quốc	6.5	8.2	7.3	7.1	7.8
Hà Lan	10.0	10.7	10.7	10.8	n.a.
Na Uy	19.2	21.2	19.4	20.2	21.0
Bồ Đào Nha	9.2	9.3	8.6	8.4	n.a.
Tây Ban Nha	9.8	10.2	9.2	9.1	9.2
Thụy Điển	21.0	16.8	16.4	16.2	15.7
Anh	14.2	14.3	13.2	13.1	12.9
Hoa Kỳ	14.9	12.0	9.9	10.8	11.8
Việt Nam	5.45	10.11	7.62	8.58	9.26
OECD	12.5	12.3	11.3	11.3	n.a.

So sánh thuế suất thuế thu nhập giữa các nước

Quốc gia	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Thuế Thu nhập cá nhân	
		Tối thiểu	Tối đa
Úc	30%	0%	45%
Trung Quốc	25%	5%	45%
Đan Mạch	25%	36.56%	59.50%
Phần Lan	26%	6.5% quốc gia 16% địa phương	30% quốc gia 21% địa phương
Pháp	33.33%	0%	75% thuế thu nhập
Đức	29.8% (trung bình)	0%	45%
Hồng Kong	16.50%	0%	15%
Ấn Độ	30%	0%	33%
Indonesia	25% bắt đầu từ 2010	5%	30%
Nhật Bản	40.69%	5% 50% (40% quốc gia + 10% địa phương)	
Hàn Quốc	10%, 20%, 22%	6%	38%
Malaysia	25%	0%	26%
Na Uy	28%	0%	47.80%
Phillipines	30%	5%	32%
Singapore	17%	3.50%	20%
Thụy Điển	22%	0%	57%
Thụy Sĩ	13–25%	0%	13.2% (liên bang)
Đài Loan	17%	6%	40%
Thái Lan	23% (20% từ năm 2013)	5%	37%
UAE	N/A	0%	0%
Anh	20%-24% (giảm còn 21% năm 2014)	0%	50%
Hoa Kỳ	0–30% (liên bang) 0–12% (tiểu bang)	0% (liên bang) 0–13% (tiểu bang)	30.6% (liên bang) 0–13% (tiểu bang)
Việt Nam	25%	5%	35%
Đảo Virgin Islands	N/A	0%	0%

Thuế thu nhập cộng các đóng góp bảo hiểm xã hội (% chi phí lao động, 2010)



Thuế TNCN ở Úc (năm tài chính 2012 – 2013)

Đối với người cư trú:

Thu nhập chịu thuế	Thuế phải nộp	Thuế suất hiệu dụng
0 – \$18,200	Không chịu thuế	0%
\$18,201 – \$37,000	19c cho mỗi \$1 vượt \$18,200	0 – 9.7%
\$37,001 – \$80,000	\$3,572 cộng 32.5c cho mỗi \$1 vượt \$37,000	9.7 – 21.9%
\$80,001 – \$180,000	\$17,547 cộng 37c cho mỗi \$1 vượt \$80,000	21.9 – 30.3%
\$180,001 trở lên	\$54,547 cộng 45c cho mỗi \$1 vượt \$180,000	30.3 – 44.9%

12

Thuế TNCN ở Úc (năm tài chính 2012 – 2013)

Đối với người nước ngoài:

Thu nhập chịu thuế	Thuế phải nộp
0 - \$80,000	32.5c cho mỗi \$1
\$80,001 - \$180,000	\$26,000 cộng 37c cho mỗi \$1 vượt \$80,000
\$180,001 trở lên	\$63,000 cộng 45c cho mỗi \$1 vượt \$180,000

13

Thuế TNCN ở Úc: Lợi ích thuế gia đình (FTB)

- Gia đình có trẻ phụ thuộc sẽ được bổ sung các lợi ích được gọi là **Lợi ích thuế gia đình (FTB)**.
- Lợi ích sẽ khác nhau tùy thuộc vào số lượng trẻ trong gia đình và thu nhập mà gia đình kiếm được.
- Có hai loại FTB gọi là FTB-A, FTB-B
- FTB-A: gia đình sẽ nhận được khoản chi trả cho mỗi đứa trẻ, chẳng hạn trong năm tài chính 2008/09 là:

Giá trị thanh toán	Tuổi
\$4,631	Dưới 13
\$5,818	13-15
\$1,945	16-17
\$2,379	18-24 (nếu còn phụ thuộc)

- FTB-B: trả thêm nếu đứa trẻ nhỏ nhất dưới 5 tuổi là \$3.358, từ 5-15 tuổi là \$2.339. (chỉ tính cho đứa trẻ nhỏ nhất)

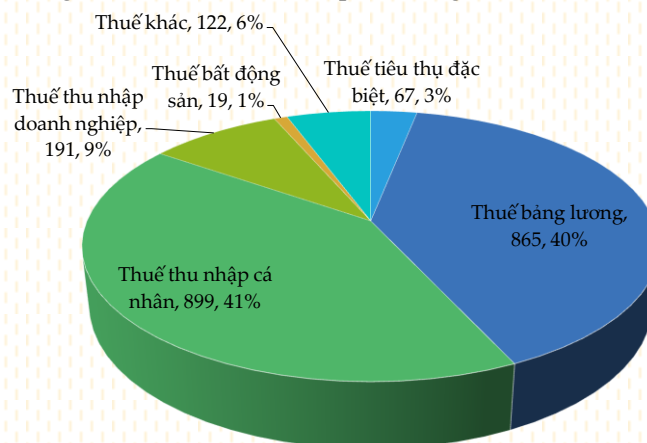
14

Thuế TNCN ở Canada

Thuế suất	0%	15%	22%	26%	29%
2012E	\$ 0 - \$ 10.822	\$ 10.823 - \$ 42.706	\$ 42.707 - \$ 85.413	\$ 85.414 - \$ 132.405	trên \$ 132.406
2011	\$ 0 - \$ 10.527	\$ 10.528 - \$ 41.544	\$ 41.544 - \$ 83.088	\$ 83.088 - \$ 128.800	trên \$ 128.800
2010	\$ 0 - \$ 10.382	\$ 10.383 - \$ 40.970	\$ 40.971 - \$ 81.941	\$ 81.942 - \$ 127.021	trên \$ 127.021
2009	\$ 0 - \$ 10.320	\$ 10.321 - \$ 40.726	\$ 40.727 - \$ 81.452	\$ 81.453 - \$ 126.264	trên \$ 126.264
2008	\$ 0 - \$ 9.600	\$ 9.601 - \$ 37.885	\$ 37.886 - \$ 75.769	\$ 75.770 - \$ 123.184	trên \$ 123.184
2007	\$ 0 - \$ 9.600	\$ 9.600 - \$ 37.178	\$ 37.178 - \$ 74.357	\$ 74.357 - \$ 120.887	trên \$ 120.887
2006	\$ 0 - \$ 8.839	\$ 8.839 - \$ 36.378	\$ 36.378 - \$ 72.756	\$ 72.756 - \$ 118.285	trên \$ 118.285
2005	\$ 0 - \$ 8.648	\$ 8.648 - \$ 35.595	\$ 35.595 - \$ 71.190	\$ 71.190 - \$ 115.739	trên \$ 115.739

Thuế thu nhập ở Hoa Kỳ

Tổng doanh thu thuế thu nhập liên bang 2010: 2.163 tỉ USD

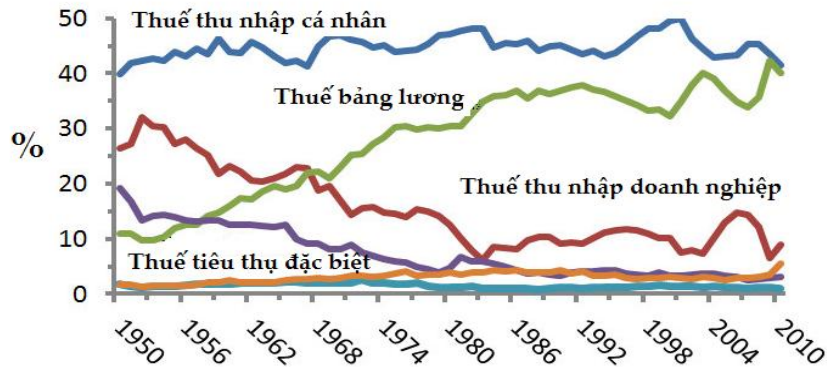


Nguồn: Joint Committee on Taxation, 9/2011

16

Thuế thu nhập ở Hoa Kỳ

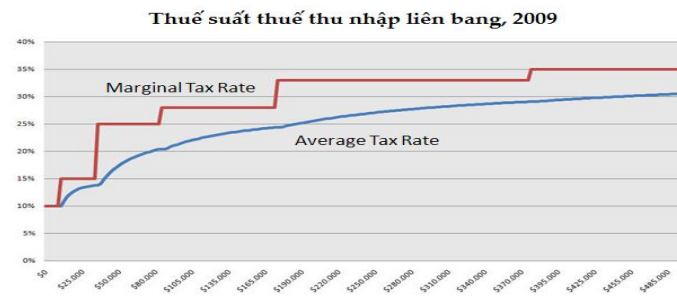
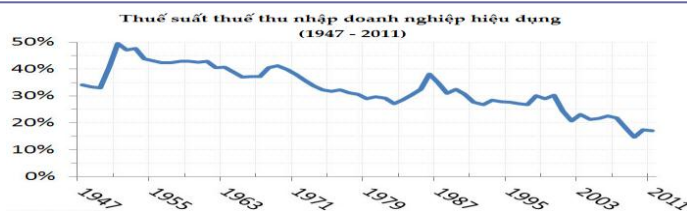
Cơ cấu thuế liên bang ở Hoa Kỳ (1950 - 2010)



Nguồn: Joint Committee on Taxation

17

Thuế suất thuế thu nhập ở Hoa Kỳ



Nguồn: Federal Reserve

Thu nhập chịu thuế

Thuế TNCN ở Hoa Kỳ (2013)

Thuế suất biên	Độc thân	Vợ chồng khai thuế chung hoặc góa phụ đủ tiêu chuẩn	Vợ chồng khai thuế riêng lẻ	Chủ hộ
10%	\$0 – \$8,925	\$0 – \$17,850	\$0 – \$8,925	\$0 – \$12,750
15%	\$8,926 – \$36,250	\$17,851 – \$72,500	\$8,926 – \$36,250	\$12,751 – \$48,600
25%	\$36,251 – \$87,850	\$72,501 – \$146,400	\$36,251 – \$73,200	\$48,601 – \$125,450
28%	\$87,851 – \$183,250	\$146,401 – \$223,050	\$73,201 – \$111,525	\$125,451 – \$203,150
33%	\$183,251 – \$398,350	\$223,051 – \$398,350	\$111,526 – \$199,175	\$203,151 – \$398,350
35%	\$398,351 – \$400,000	\$398,351 – \$450,000	\$199,176 – \$225,000	\$398,351 – \$425,000
39.60%	\$400,001+	\$450,001+	\$225,001+	\$425,001+

19

Thuế suất thuế thu nhập hiệu dụng phân theo nhóm thu nhập ở Hoa Kỳ (2007)

Nhóm	Thu nhập trung bình trước thuế	Thu nhập hiệu dụng và thuế suất bảng lương	Thu nhập từ lợi vốn, tiền lãi và cổ tức
Thấp nhất	\$18,400	2.00%	1.30%
Thứ hai	\$42,500	9.10%	1.60%
Nhóm giữa	\$64,500	12.70%	2.50%
Thứ tư	\$94,100	15.70%	3.70%
Cao nhất	\$264,700	20.10%	21.40%
Top 10%	\$394,500	20.70%	26.70%
Top 5%	\$611,200	20.90%	32.10%
Top 1%	\$1,873,000	20.60%	43.40%
Top 400 người	\$344,831,528	16.60%	81.30%

* Thu nhập gộp đã được điều chỉnh

20

Thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao
 - Thông qua 07/01/1991; hiệu lực 01/04/1991
 - Thay thế 19/05/1994; hiệu lực 01/06/1994
 - Sửa đổi 06/02/1997; hiệu lực 18/02/1997
 - Sửa đổi 30/06/1999; hiệu lực 01/07/1999
 - Thay thế 19/05/2001; hiệu lực 01/07/2001.
 - Sửa đổi 24/03/2004; hiệu lực 01/07/2004.
- Luật thuế thu nhập cá nhân
 - Thông qua 21/11/2007; hiệu lực 01/01/2009
 - Sửa đổi 22/11/2012; hiệu lực 01/07/2013

21

Đối tượng nộp thuế

- Cá nhân cư trú:
 - Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
 - Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.
- Cá nhân không cư trú: không đáp ứng điều kiện trên

22

Thu nhập chịu thuế (10 nhóm)

- Thu nhập từ kinh doanh
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công
- Thu nhập từ đầu tư vốn
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
- Thu nhập từ trúng số
- Thu nhập từ bản quyền
- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
- Thu nhập từ nhận thừa kế chứng khoán, bất động sản, phần vốn trong các tổ chức và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng
- Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, bất động sản, phần vốn trong các tổ chức và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng.

Thuế lũy tiến

Thuế tỉ lệ

23

Thuế thu nhập cá nhân 2007 (Biểu thuế lũy tiến từng phần)

Áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công

Đvt: triệu đồng

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm	Phần thu nhập tính thuế/tháng	Thuế suất
1	Đến 60	Đến 5	5%
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10%
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15%
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20%
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25%
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30%
7	Trên 960	Trên 80	35%

24

Thuế thu nhập cá nhân 2007 (Biểu thuế toàn phần)

Áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng

Thu nhập tính thuế	Thuế suất
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5%
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5%
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10%
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10%
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn (giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí liên quan)	20%
Nếu không xác định được giá mua và chi phí liên quan	0,1 %
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (giá chuyển nhượng trừ giá mua và chi phí liên quan)	25%
Nếu không xác định được giá mua và chi phí liên quan	2%

25

Giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú.

Đvt: triệu đồng

	Luật 2007	Luật 2012	Mức tăng	Tỷ lệ tăng (lần)
Đối với đối tượng nộp thuế	4,0	9,0	5,0	1,25
Đối với mỗi người phụ thuộc	1,6	3,6	2,0	1,25

26

So sánh với pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (2001)

Đvt: 1.000 đồng

Bậc thuế	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Thuế suất
1	Đến 3.000	Đến 8.000	0.0%
2	Trên 3.000 đến 6.000	Trên 8.000 đến 20.000	10.0%
3	Trên 6.000 đến 9.000	Trên 20.000 đến 50.000	20.0%
4	Trên 9.000 đến 12.000	Trên 50.000 đến 80.000	30.0%
5	Trên 12.000 đến 15.000	Trên 80.000 đến 120.000	40.0%
6	Trên 15.000	Trên 120.000	50.0%

27

So sánh với pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (2004)

Đvt: 1.000 đồng

Bậc thuế	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Thuế suất
1	Đến 5.000	Đến 8.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 40.000	Trên 80.000	40

28

Thu nhập được miễn thuế và giảm thuế

- Luật thuế quy định 14 nhóm thu nhập được miễn thuế, chẳng hạn:
 - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi;...
 - Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến...
 - Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
 - Thu nhập từ kiều hối;
 - Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả;
 - Thu nhập từ học bổng;
 - ...
- **Giảm thuế:**
 - Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế.

29

Cải cách thuế TNCN ở Việt Nam

- Thống nhất thuế suất TNCN cho người nước ngoài và người Việt Nam;
- Đánh thuế thu nhập vốn;
- Mở rộng biên độ thuế;
- Giảm mức thuế suất cao nhất từ 40% xuống 35%;
- Giảm trừ thuế khi có người phụ thuộc.

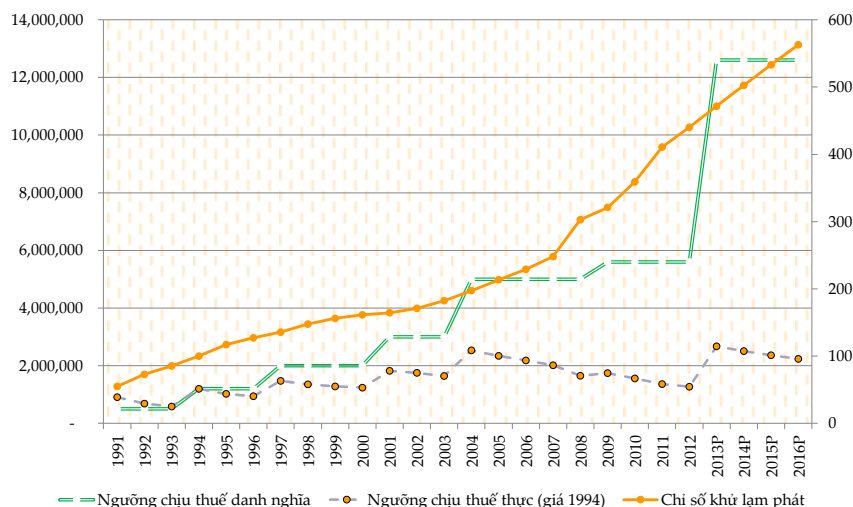
30

Một số vấn đề dễ gây tranh cãi

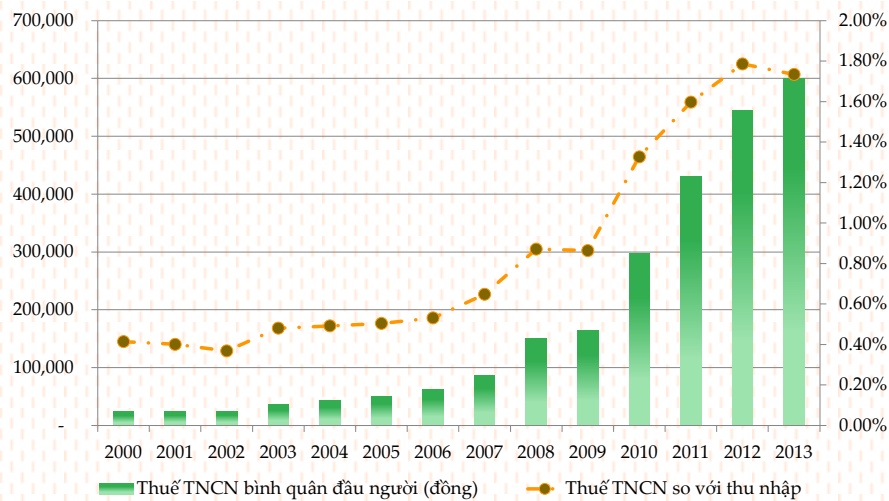
- Một số vấn đề kỹ thuật
 - Mức khởi điểm chịu thuế
 - Mức chiết trừ gia cảnh
 - Thuế TNCN trong điều kiện lạm phát
 - Thuế đối với lãi tiền gửi tiết kiệm
 - Thuế cổ tức (lợi tức cổ phần, góp vốn)
 - Thuế chuyển nhượng vốn (cổ phiếu)
 - Thuế chuyển nhượng bất động sản
- Quản lý thu thuế TNCN
 - Chi phí quản lý hành chính
 - Chi phí tuân thủ của người đóng thuế
 - Trốn và tránh thuế

31

Mức thu nhập khởi điểm chịu thuế TNCN



Gánh nặng thuế TNCN ở Việt Nam



Thuế thu nhập doanh nghiệp

□ Thuế Lợi tức

- Thông qua 30/06/1990; hiệu lực 01/10/1990
- Sửa đổi 06/07/1993; hiệu lực 01/09/1993

□ Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thông qua 10/05/1997; hiệu lực 01/01/1999
- Thay thế 17/06/2003; hiệu lực 01/01/2004
- Thay thế 03/06/2008; hiệu lực 01/01/2009

Cải cách thuế TNDN ở Việt Nam

Luật thuế lợi tức			Luật thuế thu nhập doanh nghiệp				
1990 (1990)		1993 (1993)	1997 (1999)		2003 (2004)		2008 (2009)
Ngành điện năng, khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí, hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, thủy sản; xây dựng, vận tải	30%	25%	DN trong nước	32%	Thuế suất phổ thông	28%	25%
	40%	35%	DN nước ngoài	25%	Hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác	28% - 50%	32% - 50%
Thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ	50%	45%					

35

Thu nhập chịu thuế

- ❑ **Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;**
- ❑ **Thu nhập khác:** thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

36

Thu nhập được miễn thuế (7 nhóm)

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
- Thu nhập từ thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.
- Thu nhập từ thực hiện hợp đồng NCKH và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.
- Thu nhập từ hoạt động SX-KD HH&DV của DN dành riêng cho lao động tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, NCKH, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

37

Thảo luận một số khoản chi phí không được trừ

- Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là TCTD hoặc TCKT **vượt quá 150%** mức lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại thời điểm vay;
- Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh **vượt quá 10%** tổng số chi được trừ; đối với doanh nghiệp thành lập mới là phần chi **vượt quá 15%** trong ba năm đầu, kể từ khi được thành lập.

38

Chuyển lỗ và trích lập quỹ KH-CN

□ Chuyển lỗ:

- Doanh nghiệp có lỗ được chuyển số lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế.
- Thời gian được chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

□ Trích lập Quỹ phát triển KH và CN:

- Doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ.

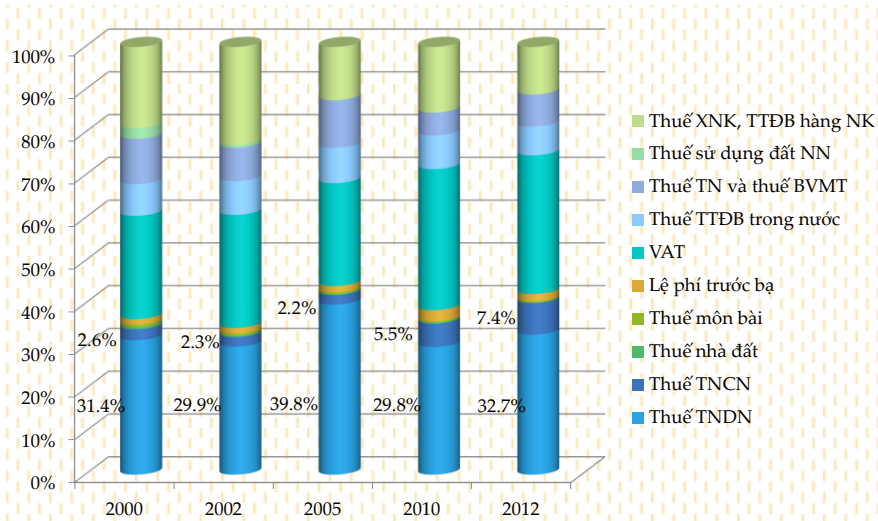
39

Cải cách thuế TNDN ở Việt Nam

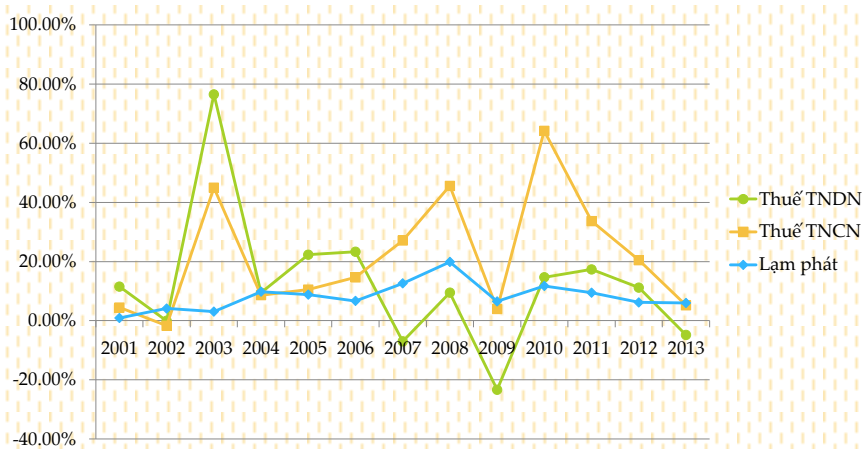
- Thống nhất thuế suất TNDN 25% áp dụng cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Thống nhất các thuế suất ưu đãi và hình thức ưu đãi áp dụng cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Cho phép giảm trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc kinh doanh;
- Chuyển kinh doanh cá thể và gia đình sang thuế TNCN.
- Vấn đề chuyển giá ở các công ty đa quốc gia.

40

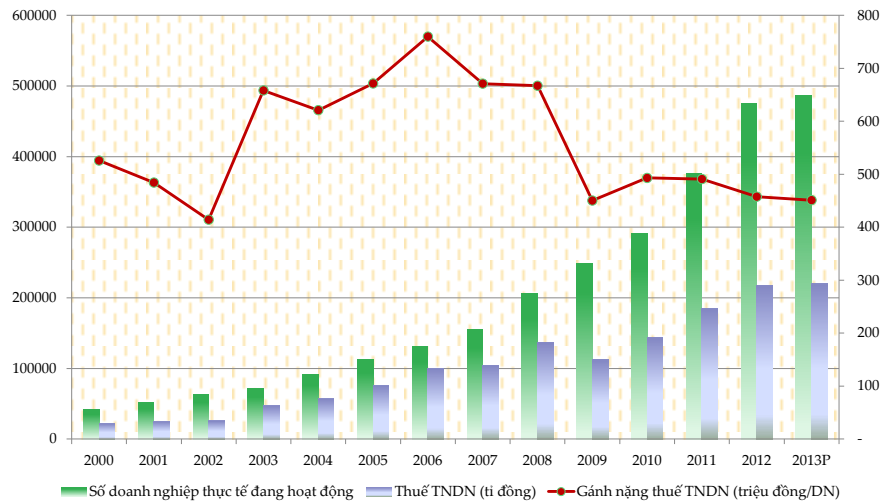
Cơ cấu thuế thu nhập ở Việt Nam



Tốc độ tăng trưởng thực của doanh thu thuế thu nhập ở Việt Nam



Gánh nặng thuế TNDN ở Việt Nam



43

Độ nổi (tax buoyancy) các loại thuế ở Việt Nam

Loại thuế	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	TB bình quân
Thuế TNDN (CIT)	1.21	2.64	2.83	(0.83)	1.50	(4.38)	2.16	0.74
Thuế TNCN (PIT)	1.11	1.24	1.78	3.21	7.22	0.74	9.46	3.54
Thuế nhà đất	1.42	0.95	0.98	0.74	0.92	9.84	(2.18)	1.81
Thuế môn bài	(2.97)	0.18	0.30	(0.15)	(0.71)	1.80	(0.82)	(0.34)
Lệ phí trước bạ	3.93	(0.17)	1.54	5.77	1.42	4.35	2.46	2.76
Thuế GTGT (VAT)	0.86	1.02	1.54	1.47	1.48	1.75	4.91	1.86
Thuế TTDB hàng SX trong nước	4.03	1.55	0.31	(1.38)	1.24	4.38	2.47	1.80
Thuế tài nguyên	8.09	1.44	2.12	(3.99)	1.69	(6.31)	3.42	0.92
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	(2.77)	(0.79)	(2.57)	(4.16)	(0.02)	(6.60)	(3.72)	(2.95)
Thuế XNK, TTDB hàng nhập khẩu	(1.55)	0.07	0.50	(2.32)	17.74	3.68	(2.10)	2.29
Tổng doanh thu thuế	1.36	1.56	1.88	(0.67)	3.20	(0.66)	2.42	1.30

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của Bộ Tài chính